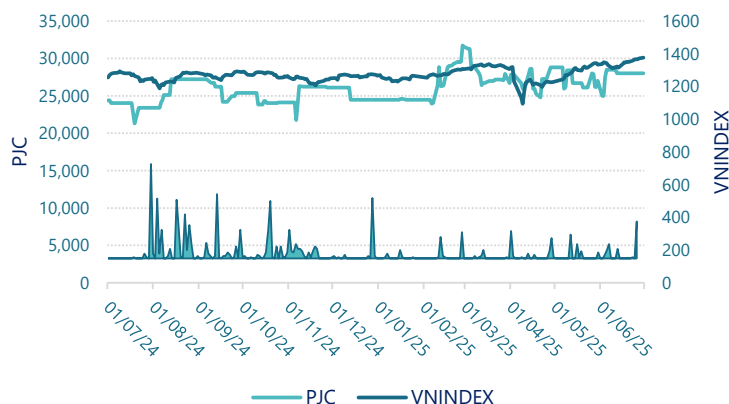


CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (HNX: PJC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	28,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,734
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,307
SL cổ phiếu LH	7,326,861
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	205
P/E	6.8
EPS	4,089

DT thuần

Q2/25

306

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.0 | 5.6%

LN sau thuế

Q2/25

8.57

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.29 | 17.8%

YoY: ▲ 1.75 | 25.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

3.5%

+/- YoY: ▲ 0.8%

DT thuần

6T 2025

596

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.00 | -0.4%

LN sau thuế

6T 2025

15.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.50 | 28.3%

ROE

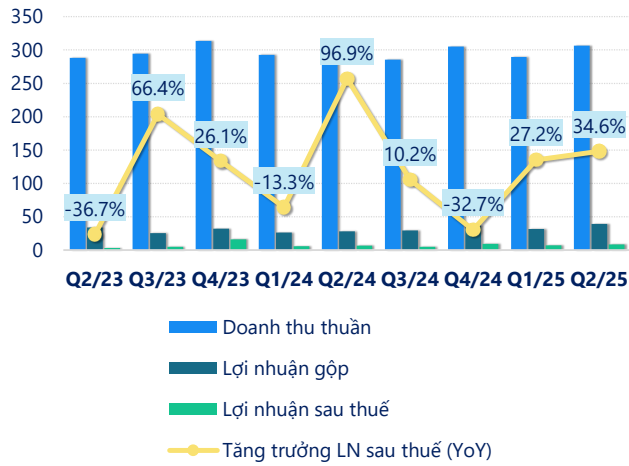
Q2/25

21.2%

+/- YoY: ▼ 3.1%

tỷ VNĐ

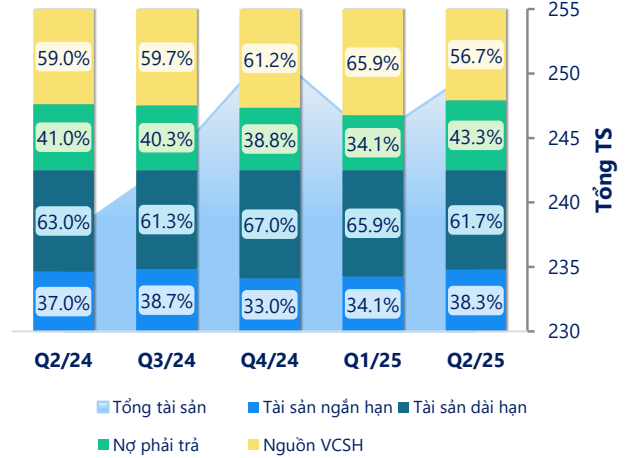
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

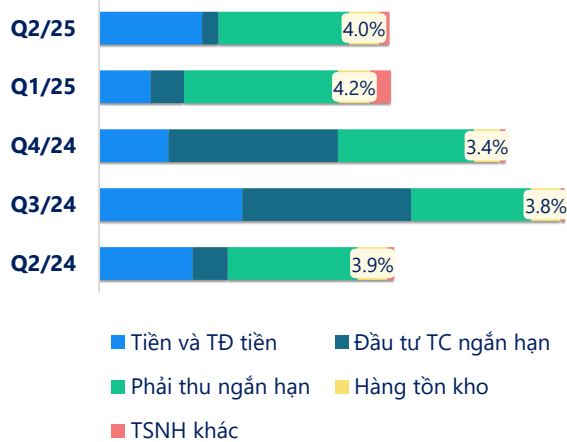
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



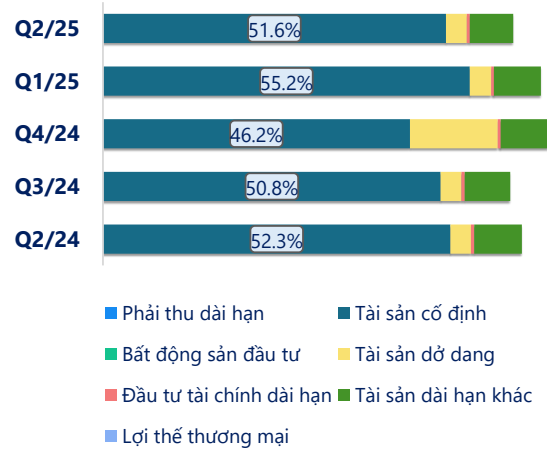
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

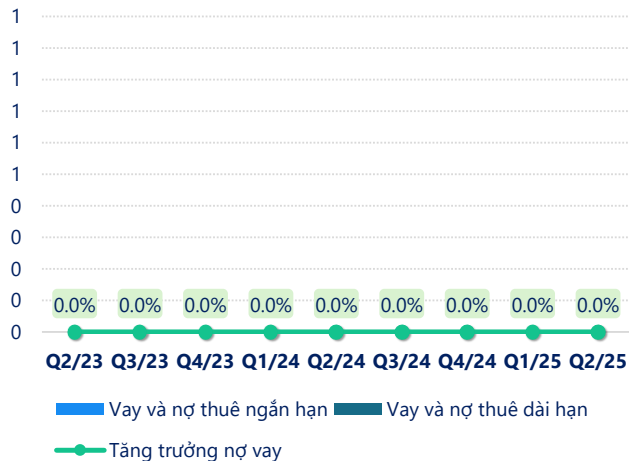
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

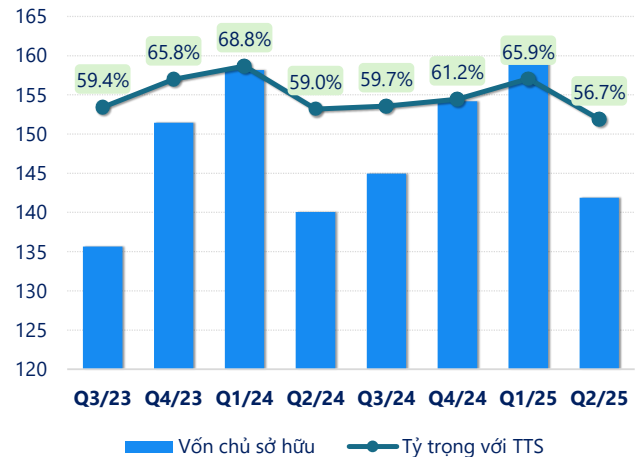
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



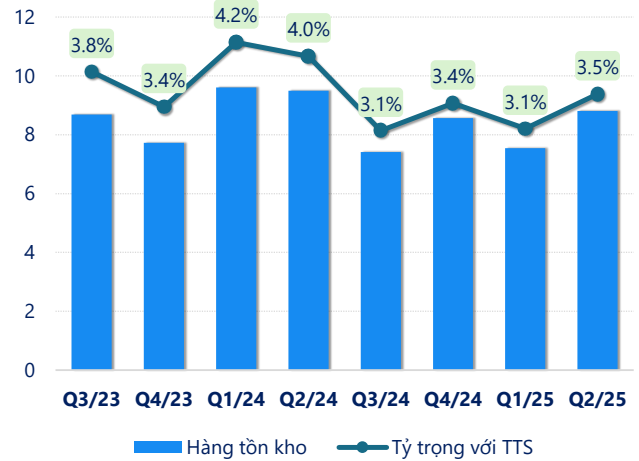
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

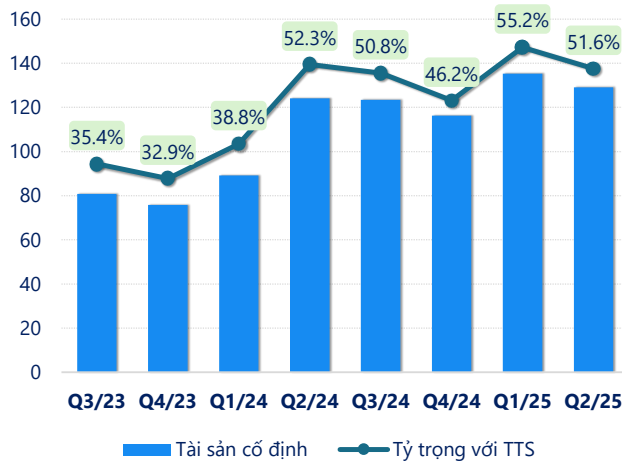

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


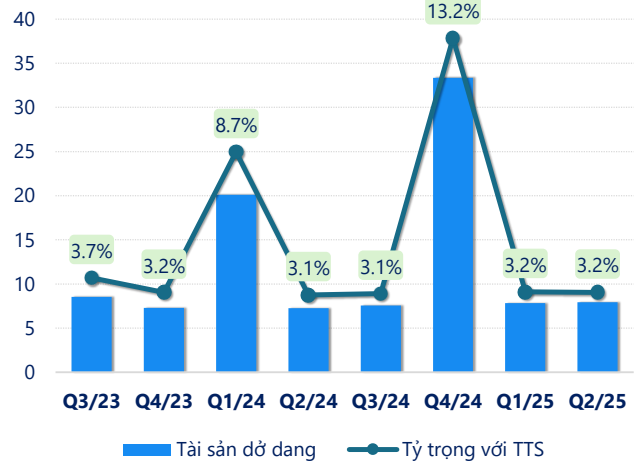
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

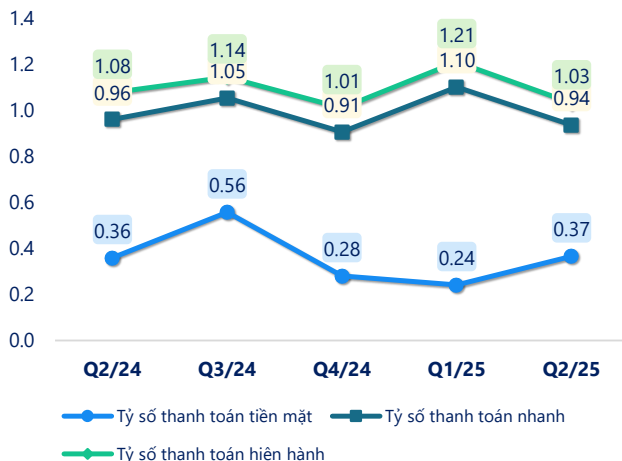
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

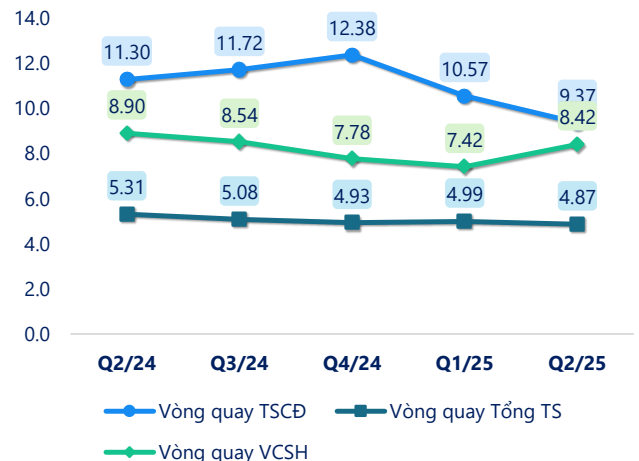
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	237	243	252	245	250
Tài sản ngắn hạn	87.7	94.0	83.1	83.6	95.8
Tiền và tương đương tiền	29.2	45.8	23.1	16.7	34.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.05	5.05	10.4	5.48	0.05
Phải thu ngắn hạn	40.7	34.9	38.6	50.5	50.5
Hàng tồn kho	9.49	7.41	8.56	7.54	8.80
Tài sản ngắn hạn khác	3.24	0.84	2.43	3.35	2.48
Tài sản dài hạn	150	149	169	161	154
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	124	123	116	135	129
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	7.27	7.57	33.4	7.81	7.92
Đầu tư tài chính dài hạn	1.23	1.23	1.12	1.06	1.06
Tài sản dài hạn khác	17.0	16.6	18.0	17.3	16.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	97.2	97.9	97.6	83.5	108
Nợ ngắn hạn	81.4	82.2	82.2	69.0	92.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	19.7	14.1	17.0	22.5	28.0
Nợ dài hạn	15.8	15.7	15.4	14.5	15.6
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	140	145	154	161	142
Vốn chủ sở hữu	140	145	154	161	142
Vốn điều lệ	73.3	73.3	73.3	73.3	73.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)